



yuàn qì

怨气

Noun · Resentment / Grudge

Example Sentences

tā yǒu hěnduō yuàn qì
他有很多怨气。

He has a lot of resentment.

tā shuō huà shí dài zhe yī gǔ yuàn qì
他说话时带着一股怨气。

He spoke with a tone of resentment.

tā qiáng yā zhe nèi xīn de yuàn qì shì tú wéi chí biǎo miàn de píng hé
他强压着内心的怨气，试图维持表面的平和。

He suppressed his inner resentment, trying to maintain a superficial peace.

Trace each character, then write the word on your own.

怨	怨	怨	怨	怨	怨	怨	怨	怨	怨	怨
怨										
气	气	气	气	气	气	气				